TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 195/2017/HNGĐ-ST
Ngày : 13-12-2017
V/v "Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Sỹ.
2. Ông Lê Văn Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Cẩm Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Triệu Tin - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017, về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2017/QĐXX-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1975.
2. *Bị đơn*: Ông Trương T, sinh năm 1969.

Cùng trú tại: thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Bà Th, Ông T đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Th trình bày: Bà Th và Ông T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do tính tình hai bên không hợp nhau, Ông T ham chơi cờ bạc, Bà Th buồn bực nảy sinh việc quan hệ với người đàn ông khác, có lần Ông T bắt được rồi về nhà gây gỗ, đánh đập Bà Th. Nay Bà Th không còn thương yêu Ông T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông T. Về con chung, trong quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên là Trương Quốc H, sinh 1996 và Trương Quốc C, sinh ngày 31/5/2005. Cháu H hiện nay đã trưởng thành nên Bà Th không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu C còn nhỏ đang đi học, giữa Bà Th và Ông T đã thống nhất giao cháu C cho Ông T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), Bà Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu C 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu C trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 12/2017.

Về chia tài sản chung, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, nợ riêng đều không có và không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương T trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn giữa ông và Bà Th đúng như Bà Th đã trình bày, Ông T không bổ sung gì thêm. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xích mích. Nguyên nhân do Bà Th có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên tình cảm vợ chồng không còn. Nay Bà Th yêu cầu giải quyết ly hôn thì Ông T cũng thống nhất. Về con chung, ông và Bà Th có 2 con chung như Bà Th đã khai; việc nuôi con chung do hai bên thỏa thuận và Ông T thống nhất nhận nuôi con như nội dung Bà Th đã trình bày. Về chia tài sản chung, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, nợ riêng đều không có và Ông T không yêu cầu gì thêm.

* □ kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Th□ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Ông T và Bà Th chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận Ông T và Bà Th là vợ chồng. Về con chung, Ông T và Bà Th đã thống nhất về việc nuôi con nên đề nghị công nhận nội dung các đương sự đã thỏa thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Th và ông Trương T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1995, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Hội đồng xét xử xét thấy, tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 03/11/2017, Uỷ ban nhân dân xã T xác nhận Bà Th có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã T chưa đăng ký kết hôn với ai. Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 07-11-2017, bà Huỳnh Thị Mỹ A, Phó Chủ tịch Hội LH Phụ nữ xã T, huyện P cho biết : Bà Th và Ông T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND xã T; Hiện nay Bà Th và Ông T đã có 2 con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Bà Th và Ông T đều khai không có đăng ký kết hôn và không cung cấp chứng cứ chứng minh ông bà có đăng ký kết hôn, không chứng minh được hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 quy định: "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình*".

Do đó, không có cơ sở xác định việc chung sống như vợ chồng của bà Phạm Thị Th và ông Trương T là hôn nhân hợp pháp. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý. Vì vậy, theo yêu cầu ly hôn với Ông T của Bà Th thì Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Th và Ông T.

- Về con chung: Bà Th và Ông T có hai con chung là Trương Quốc H, sinh 1996 và Trương Quốc C, sinh ngày 31/5/2005. Cháu H hiện nay đã trưởng thành nên Bà Th không yêu cầu giải quyết. Bà Th và Ông T đã thỏa thuận về việc nuôi cháu C nên Hội

đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của Bà Th và Ông T, giao cháu C cho Ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), Bà Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng cho đến khi cháu C trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 12/2017.

- Về chia tài sản chung, Bà Th và Ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung, nợ riêng đều không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Về án phí: Bà Phạm Thị Th phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28 và 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, các Điều 53, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị Th và ông Trương T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Quốc C, sinh ngày 31/5/2005 cho Ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), Bà Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng cho đến khi cháu C trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 12/2017.

Bà Th có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người có quyền yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người có nghĩa vụ còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền gốc theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về chia tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị Th phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà Th đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam theo biên lai thu số J025139 ngày 07 tháng 11 năm 2017 với số tiền 500.000 đồng *(Năm trăm nghìn)* đồng và biên lai thu số J025140 ngày 07 tháng 11 năm 2017 với số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn)* đồng. Bà Th được Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền là 200.000 *(Hai trăm nghìn)* đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (13/12/2017).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- VKSND huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Quân